

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 21/2024/DS-ST

Ngày: 27-8-2024

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Anh Hùng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thế Chiến

2. Ông Huỳnh Tân Sinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hoài – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhật- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024 tại phòng xử án, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 12/2024/TLST-DS, ngày 03 tháng 01 năm 2024 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 36/2024/QĐST-DS, ngày 29/7/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1973 - Có mặt.

Địa chỉ: Xóm A, thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1969 - Có mặt.

Địa chỉ: Xóm A, thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H là: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1998- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Tiến V, sinh năm 1960 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: LK C- 16, đường số E, khu đô thị M, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

2. Ông Nguyễn Vũ T, sinh năm 1988 - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ban chỉ huy Quân sự huyện C, tỉnh Đắk Nông

3. Ông Nguyễn Thành P, sinh năm 1989- (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: XC A, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1965 - Có mặt

Địa chỉ: thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

5. Ngân hàng N

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V1 – Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng N.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lưu Hải T1; Chức danh: Giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh huyện K, tỉnh Đắk Lắk - (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:**

Bà Trần Thị M1 có bố là Cụ Trần Đăng R, sinh năm 1907 và mất năm 1997; mẹ là cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1907 và mất năm 1982.

Khoảng năm 1958 bà Trần Thị M1 sống chung với ông Nguyễn Văn V2, không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống thì bà M1 và ông V2 có 05 người con chung là: Nguyễn Tiến V, sinh năm: 1960; Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1962 chết năm 1963; Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1964 chết năm: 2010 (ông T2 có 02 người con là Nguyễn Vũ T, sinh năm 1988 và Nguyễn Thành P, sinh năm 1990); Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969; Nguyễn Văn K, sinh năm: 1973.

Đến năm 1973 thì bà Trần Thị M1 và ông Nguyễn Văn V2 không chung sống với nhau nữa, ông Vĩnh b đi và kết hôn với người khác. Năm 1978 bà Trần Thị M1 mang 4 người con vào làm kinh tế mới tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28/02/2014 bà Trần Thị M1 chết không để lại di chúc. Trong quá trình sinh sống tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk từ năm 1978 đến khi chết, bà Trần Thị M1 tự tạo lập được các tài sản riêng như sau:

1/ 01 quyền sử dụng đất tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau đó, ngày 01/9/2010 bà Trần Thị M1 được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 643197, thửa đất số: 404, tờ bản đồ số: 03, diện tích: 5.564 m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây công nghiệp lâu năm. Ngày 06/07/2010 đã chuyển cho ông Nguyễn Văn T2 diện tích: 4512 m², diện tích đất còn lại: 1.052 m², mang tên bà Trần Thị M1. Đất này đang do Nguyễn Văn H quản lý, trên đất chỉ có cây trồng do ông Nguyễn Văn H trồng và chăm sóc từ trước đến nay.

2/ 01 sổ tiết kiệm được mở tài Ngân hàng N -Chi nhánh K, do bà Trần Thị M1 đứng tên. Với số tiền gốc là: 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*), tiền lãi tính đến ngày 05/3/2024 là 107.480.600 đồng, tổng số tiền: 207.480.600 đồng.

Ông K yêu cầu phân chia di sản thừa kế đối với 02 tài sản riêng của bà Trần Thị M1 nói trên theo quy định của pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn H, người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị H1 cùng trình bày: Bà Trần Thị M1 có bố là Cụ Trần Đăng R, sinh năm 1907 và mất năm 1997; mẹ là cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1907 và mất năm 1982. Hôn nhân giữa bà Trần Thị M1 và ông Nguyễn Văn V2 là hôn nhân hợp pháp, bà M1 và ông V2 có 05 người con chung là: Nguyễn Tiến V, sinh năm: 1960; Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1962 chết năm 1963; Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1964 chết năm: 2010 (ông T2 có 02 người con là Nguyễn Vũ T, sinh năm 1988 và Nguyễn Thành P, sinh năm 1989); Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969; Nguyễn Văn K, sinh năm: 1973.

Đến năm 1973 thì bà Trần Thị M1 và ông Nguyễn Văn V2 không chung sống với nhau nữa, ông Vĩnh b đi sinh sống tại huyện G, tỉnh Nam Định và kết hôn với người khác.

Năm 1978 bà Trần Thị M1 mang 4 người con vào làm kinh tế mới tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Ngày 28/02/2014 bà Trần Thị M1 chết không để lại di chúc. Trong quá trình sinh sống tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk từ năm 1978 đến khi chết, bà Trần Thị M1 tự tạo lập được các tài sản riêng như sau:

Tài sản thứ nhất: 01 sổ tiết kiệm được mở tài Ngân hàng N -Chi nhánh K. Do bà Trần Thị M1 đứng tên, số tiền gốc là 100.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05/3/2024 là 107.480.600 đồng, tổng số tiền: 207.480.600 đồng, Sổ tiết kiệm nay đang do ông H quản lý, nay ông K khởi kiện đề nghị chia số tiền trong sổ tiết kiệm thì ông H đồng ý chia theo pháp luật.

Tài sản thứ hai: Đối với thửa đất số: 404, tờ bản đồ: 03, diện tích: 1052 m², do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 01/09/2010, mang tên bà Trần Thị M1 thì ông H không đồng ý phân chia di sản thừa kế vì những lý do sau đây:

Một là, trên thực tế, bà Trần Thị M1 đã phân chia đất đồng đều cho tất cả các con. Ông T2, ông H, ông K đều đã được chia mỗi người khoảng 4 sào đất. Riêng ông V có công sức đóng góp nhiều hơn nên được chia khoảng 6 sào đất. Nội dung về việc phân chia đất đã được ghi nhận và mô tả chi tiết trong văn bản phân chia tài sản năm 1993, có đầy đủ chữ ký và sự đồng ý của các thành viên trong gia đình. Thửa đất số 404, tờ bản đồ số 03 có diện tích là 1.052m² thuộc phần đất mà ông H đã được chia thể hiện rõ trong văn bản viết tay ông Nguyễn Văn K đang cất giữ.

Thời điểm năm 1993 (lúc phân chia đất) ông H và tất cả các anh em đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2000, vì bà M1 đã chia hết đất đai cho các con, không có thu nhập để sinh hoạt trong cuộc sống nên vợ chồng ông H vẫn canh tác thửa đất số 404 nhưng để cho bà M1 thu hoạch có thu nhập chi tiêu sinh hoạt. Sau đó, cơ quan nhà nước bắt đầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân nhưng vì đang để bà M1 thu hoạch thửa đất trên nên ông H không làm thủ tục xin cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thửa đất này và vấn đề cho bà M1 kê khai đứng tên trên sổ. Đến năm 2010 bà M1 không thu hoạch nữa mà trả lại đất hoàn toàn cho ông H để canh tác và thu hoạch. Cùng năm 2010, ông T2 đã làm thủ tục tách thửa phần đất mà ông T2 được chia. Sau khi tách thửa xong cho ông T2 thì bà M1 đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H cất giữ để sau này đi làm thủ tục sang tên. Đến tháng 3/2011, do tuổi đã cao lại sống một mình nên bà M1 đã họp mặt các con là ông H, ông K và con dâu là bà Vũ Thị M (vợ của ông T2), ông V vắng mặt do ở xa để quyết định việc chuyển đến ở cùng với gia đình ông Nguyễn Văn K. Trong buổi họp mặt đó, bà M1 cũng nói rõ trước mặt mọi người là bà đã trả lại đất cho ông H. Các con trong gia đình đều tôn trọng quyết định của bà và không có ai phản đối nên gia đình ông H vẫn làm ăn canh tác trên mảnh đất đó bình thường. Tuy nhiên, do sống chung không hòa hợp nên bà M1 chỉ ở được 02 tháng tại nhà ông K. Đến tháng 5/2011, bà M1 chuyển đến sống cùng với gia đình ông H. Lúc bà đau ốm, vợ chồng ông H luôn túc trực, chăm sóc bà chu đáo, đến năm 2014 thì bà mất đột ngột không để lại di chúc. Sau khi bà M1 mất, ông H vẫn tiếp tục quản lý, sử dụng canh tác mảnh đất đó đến nay, không có ai phản đối hay tranh chấp gì. Ngày 12/06/2022, ông K đến nhà ông H lấy văn bản phân chia tài sản năm 1993 và yêu cầu chia tài sản của bà M1 là thửa đất số 404, tờ bản đồ số 03. Sau khi đọc kỹ lại và phân tích rõ ràng, ông K thấy sai nên cầm văn bản phân chia tài sản đi về. Trong quá trình hòa giải, ông H đã nhiều lần yêu cầu ông K đưa ra văn bản phân chia tài sản ra để giải quyết rõ ràng. Tuy nhiên đến nay, ông K vẫn không chịu đưa ra văn bản phân chia tài sản để giải quyết, điều này thể hiện sự tham lam, dối trá, không thành thật trước pháp luật.

Hai là, ông H đã quản lý sử dụng ổn định, lâu dài và không có tranh chấp mảnh đất trên đã rất nhiều năm, hàng xóm láng giềng xung quanh đều biết. Hơn nữa ý chí của bà M1 khi bà còn sống là giao lại đất cho ông H làm ăn, canh tác, việc này các anh em đều biết và không có ai phản đối.

Căn cứ khoản 1 Điều 179 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Chiếm hữu là việc chủ thể nắm giữ, chi phối tài sản một cách trực tiếp hoặc gián tiếp như chủ thể có quyền đối với tài sản*”.

Căn cứ Điều 180 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Chiếm hữu ngay tình là việc chiếm hữu mà người chiếm hữu có căn cứ để tin rằng mình có quyền đối với tài sản đang chiếm hữu*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 182 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Chiếm hữu liên tục là việc chiếm hữu được thực hiện trong một khoảng thời gian mà không có tranh chấp về quyền đối với tài sản đó hoặc có tranh chấp nhưng chưa được giải quyết bằng một bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, kể cả khi tài sản được giao cho người khác chiếm hữu*”.

Căn cứ khoản 1 Điều 183 Bộ luật dân sự 2015 quy định: “*Chiếm hữu công khai là việc chiếm hữu được thực hiện một cách minh bạch, không giấu giếm; tài sản đang chiếm hữu được sử dụng theo tính năng, công dụng và được người chiếm hữu bảo quản, giữ gìn như tài sản của chính mình*”.

Như vậy, ông H là người chiếm hữu ngay tình, liên tục và công khai đối với quyền sử dụng đất thửa đất số 404 tờ bản đồ số 03 từ năm 1993 đến nay đã 31 năm.

Căn cứ Điều 236 Bộ luật dân sự 2015 về việc Xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu do chiếm hữu, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật: “*Người chiếm hữu, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình, liên tục, công khai trong thời hạn 30 năm đối với bất động sản thì trở thành chủ sở hữu tài sản đó, kể từ thời điểm bắt đầu chiếm hữu...*”.

Từ các lý do trên, ông H không đồng ý yêu cầu phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của thửa đất số 404, tờ bản đồ số 03 có diện tích là 1.052m².

Hơn nữa, thửa đất trên ông H cũng đã phải đầu tư rất nhiều công sức, tiền bạc để cải tạo đất, xây hàng rào, lắp đường ống tưới nước, mua giống, đầu tư cây trồng mới. Trong trường hợp phải phân chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nêu trên, đề nghị xem xét công sức trong việc quản lý, giữ gìn, tôn tạo đất của ông H phù hợp với tinh thần của Á lệ số 05/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Thêm vào đó, ông H cũng là người chăm sóc, phụng dưỡng lúc bà M1 già yếu, đau ốm. Ngoài ra, ông H đề nghị được lấy đất để tiếp tục sử dụng, canh tác và thanh toán phần giá trị cho các đồng thừa kế.

***Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến V trình bày:** Do điều kiện sức khỏe nên ông V không thể đến Tòa để làm việc được, ông V xin phép được vắng mặt, ông V cũng không có ý kiến hay tài liệu, thông tin gì về vụ việc này. Ông V hoàn toàn tin tưởng và chấp hành kết quả giải quyết đúng quy định pháp luật của Tòa án.

***Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ T và ông Nguyễn Thành P trình bày:** Chúng tôi đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án. Tuy nhiên hiện nay do bản thân thực hiện nhiệm vụ, phải trực và làm việc tại cơ quan, nên không thể trực tiếp tham gia vụ án được. Vì vậy, đề nghị được vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc của Tòa án và xin được vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử của Tòa án. Đề nghị tòa án xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

***Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N - Chi nhánh K trình bày:** Trần Thị M1 có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N - Chi nhánh huyện K theo các thông tin cụ thể như sau: Số sổ tiết kiệm: AL2204107564; Số tiền gửi: 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*); Lãi suất: 10%/năm; Kỳ hạn gửi: 12 tháng; Ngày gửi: 04/03/2013 và ngày đến hạn: 05/03/2014. Vào ngày đến hạn bà Trần Thị M1

chưa thực hiện rút tiền gốc, lãi lần nào và số tiết kiệm tự động gia hạn kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất tiền gửi theo quy định hiện hành tại thời điểm tự động gia hạn. Tính tới ngày đến hạn số tiết kiệm là ngày 05/03/2024: Số tiền gốc, lãi tiền gửi tạm tính là 207.480.600 đồng. Ngân hàng N - Chi nhánh K có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật.

****Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M trình bày:*** Chồng bà M là Nguyễn Văn T2 (đã chết năm 2010) bà và ông T2 có 02 người con là Nguyễn Vũ T và Nguyễn Thành P. Năm 2014 mẹ ông T2 là bà Trần Thị M1 đã chết có để lại một số tài sản: thửa đất số 404, tờ bản đồ số 3 có diện tích là 1.052 m² và 1 sổ tiết kiệm 100.000.000 đồng tại Ngân hàng N - Chi nhánh K.

Nay ông K khởi kiện đề nghị chia di sản của bà Trần Thị M1 theo quy định của pháp luật, thì bà không có ý kiến gì.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70 đến 72, Điều 77, Điều 78 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 616, 618, 623, 649, 650, 651, 652, 660 BLDS năm 2015; Áp dụng điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH17 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K.

Cần chia di sản thừa kế của bà Trần Thị M1 như sau: Đối với sổ tiết kiệm thì đề nghị chia làm 04 phần cho hàng thừa kế thứ nhất; Đối với Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 104, tờ bản đồ số 3, diện tích 1052m², do UBND huyện K cấp ngày 01/9/2010, mang tên bà Trần Thị M1, đề nghị chia làm 04 phần mỗi phần là 58.077.000 đồng.

Giao quyền sử dụng đất cho ông H quản lý sử dụng. Ông H phải hoàn trả kỹ phần của người thừa kế còn lại là Nguyễn Tiến V, ông Nguyễn Văn K số tiền 58.077.000 đồng, 2 người con là người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T2 là Nguyễn Vũ T, Nguyễn Thành P mỗi người 29.038.500 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ với Ngân hàng N để nhận số tiền được hưởng. Mỗi người được hưởng 51.870.150 đồng và lãi phát sinh đến ngày nhận.

Ngoài ra kiểm sát viên còn đề nghị HĐXX giải quyết tiền chi phí tố tụng, tiền án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và lời tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*” theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tiến V, ông Nguyễn Vũ T, ông Nguyễn Thành P, người đại diện theo ủy quyền Ngân hàng N đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, HĐXX áp dụng Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt là đảm bảo đúng quy định pháp luật.

[3] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu chia thừa kế: Bà Trần Thị M1 chết ngày 28/02/2014 không để lại di chúc về tài sản. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế đối với bất động sản là 30 năm, động sản là 10 năm, Ngày 12/12/2023 ông Nguyễn Văn K khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Trần Thị M1 là còn trong thời hiệu pháp luật quy định. Theo quy định tại Điều 611 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ngày chết của bà Trần Thị M1 là thời điểm mở thừa kế của họ. Xác định thời điểm mở thừa kế của bà Trần Thị M1 là ngày 28/02/2014.

[4] Về hàng thừa kế: Bà Trần Thị M1 có bố là Cụ Trần Đăng R, sinh năm 1907 và mất năm 1997; mẹ là cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm: 1907 và mất năm 1982.

Khoảng năm 1958 bà Trần Thị M1 sống chung với ông Nguyễn Văn V2, đến năm 1973 thì bà Trần Thị M1 và ông Nguyễn Văn V2 không chung sống với nhau nữa, ông V2 đã bỏ đi và kết hôn với người phụ nữ khác.

Quá trình chung sống thì bà M1 và ông V2 có 05 người con chung là: Ông Nguyễn Tiến V, sinh năm: 1960; Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1962 chết năm 1963; Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1964 chết năm: 2010; Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969; Ông Nguyễn Văn K, sinh năm: 1973.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị M1 gồm: ông Nguyễn Tiến V, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn K. Do ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 2010) chết trước bà Trần Thị M1 (bà M1 chết năm 2014), nên ông Nguyễn Vũ T, ông Nguyễn Thành P (con ông T2) là thừa kế thế vị theo Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 404, tờ bản đồ số 3, diện tích thực tế theo kết quả đo đạc của đo đạc Công ty TNHH Đ là 1075.5 m², do UBND huyện K cấp ngày 01/9/2010 cho bà Trần Thị M1, ông Nguyễn Văn H là cho rằng bà Trần Thị M1 đã chia cho ông H khi còn sống. Tuy nhiên, nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan không thừa nhận sự việc trên. Ông H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc bà M1 đã chia cho ông H quyền sử dụng đất trên. Do vậy, việc ông H không chấp nhận chia thừa kế đối với phần diện tích đất trên của bà M1 là không được chấp nhận.

Hội đồng xét xử xác định: Thừa đất số: 404, tờ bản đồ số: 03, diện tích đất được cấp là 1052 m², diện tích đất thực tế theo kết quả đo là 1075.5m² tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, giá trị đất theo giá thị trường 258.120.000 đồng; 01 sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng N - Chi nhánh K tổng số tiền: 207.480.600 đồng (*trong đó tiền gốc: 100.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 04/3/2024 là 107.480.600 đồng*) là di sản thừa kế của bà M1 chết không để lại di chúc. Đối với cây trồng trên đất thì các đương sự đều thống nhất là do ông Nguyễn Văn H trồng, đầu tư và chăm sóc, thu hoạch nên cần xác định chi phí tôn tạo, quản lý di sản cho ông H và tài sản trên đất bao gồm: 01 hàng rào tạm; 40 cây cà phê trồng năm 2021; 03 cây vải trồng năm 2021; 50 cây cam cara trồng năm 2021; 15 cây sầu riêng trồng năm 2021; 40 cây núc nác trồng năm 2021 có tổng giá trị là 56.594.000 đồng là tài sản của ông H tạo lập.

Cần tính chi phí quản lý, tôn tạo di sản của ông H đối với thửa đất số: 404, tờ bản đồ số: 03, diện tích đất được cấp là 1052 m², diện tích đất thực tế theo kết quả đo là 1075.5m² tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk là 10% cụ thể: 258.120.000 đồng x 10% = 25.812.000 đồng. Giá trị di sản còn lại để chia thừa kế là 232.308.000 đồng, chia cho hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị cụ thể mỗi kỹ phần được hưởng là: 58.077.000 đồng. Do ông Nguyễn Văn T2 (chết năm 2010) chết trước bà Trần Thị M1 (bà M1 chết năm 2014), nên ông Nguyễn Vũ T, ông Nguyễn Thành P được thừa kế thế vị là: 29.038.500 đồng.

Do thửa đất số 404, tờ bản đồ số 3, diện tích đất được cấp là 1052 m², diện tích đất thực tế theo kết quả đo là 1075.5m², do UBND huyện K cấp ngày 01/9/2010, cho bà Trần Thị M1 là đất trồng cây công nghiệp lâu năm, diện tích nhỏ và từ trước tới nay ông H là người quản lý, đầu tư chăm sóc và toàn bộ cây trồng trên đất đều của ông H, ông H có nguyện vọng được tiếp tục canh tác trên thửa đất. Do đó giao quyền sử dụng đất cho ông H quản lý sử dụng và định đoạt là phù hợp. Ông H phải hoàn trả kỹ phần của người thừa kế còn lại là Nguyễn Tiến V, ông Nguyễn Văn K mỗi người 58.077.000 đồng, hoàn trả kỹ phần cho ông Nguyễn Vũ T, ông Nguyễn Thành P là thừa kế thế vị mỗi người 29.038.500 đồng.

01 sổ tiết kiệm mở tại ngân hàng N- Chi nhánh huyện K vào ngày 04 tháng 3 năm 2013 với số tiền 100.000.000 đồng. Tính đến ngày 05/3/2024, số tiền cả gốc và lãi tạm tính là 207.480.600 đồng, cần chia 4 phần bằng nhau, mỗi kỹ phần là 51.870.150 đồng (gồm tiền gốc: 25.000.000 đồng + tiền lãi 26.870.150 đồng). Phần của ông T2 chia đều

cho thừa kế thế vị cháu Nguyễn Vũ T và Nguyễn Thành P mỗi người được nhận kỷ phần là 25.935.075 đồng (gồm tiền gốc: 12.500.000 đồng+ tiền lãi 13.435.075 đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ với Ngân hàng N - Chi nhánh K để nhận số tiền được hưởng và Ngân hàng N - Chi nhánh K có trách nhiệm trả các đương sự.

Các đương sự tiếp tục được nhận tiền lãi theo hợp đồng gửi tiết kiệm trên số tiền gốc tương ứng của từng người kể từ ngày 06/3/2024 (Hợp đồng gửi tiết kiệm: Số sổ tiết kiệm AL 4107564, ngày gửi 04/03/2013, kỳ hạn 12 tháng, tên Trần Thị M1).

[6] Về chi phí tố tụng: Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana đã tiến hành trích đo địa chính thửa đất, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chi phí hết tổng số tiền 10.000.000 đồng. Cần buộc các đương sự phải chịu giữa trên phần giá trị tài sản được nhận.

[7] Về án phí: Các đương sự phải chịu 5% án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản mình được nhận thừa kế.

[8] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk là phù hợp nên HĐXX cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 163; Điều 164; Điều 165, Điều 166; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 618, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K về việc chia di sản thừa kế của bà Trần Thị M1.

1. Xác định thửa đất số 404, tờ bản đồ số: 03, tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, được Ủy ban nhân dân huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 643197 cho bà Trần Thị M1 vào ngày 01/9/2010, diện tích đất còn lại: 1052 m² (diện tích đất thực tế theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH Đ là 1075.5 m²) giá trị 232.308.000 đồng; 01 sổ tiết kiệm gửi tại Ngân hàng N - Chi nhánh K tổng số tiền: 207.480.600 đồng (*trong*

đó tiền gốc: 100.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 05/3/2024 là 107.480.600 đồng) là di sản thừa kế.

Phân chia di sản thừa kế: Mỗi kỹ phần được hưởng giá trị: 109.947.150 đồng.

2. Giao cho ông Nguyễn Văn H được quyền sở hữu (bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt) khối tài sản là diện tích đất thực tế theo kết quả đo của Công ty TNHH Đ là 1075.5m², thửa đất số: 404, tờ bản đồ số: 03, tại thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk và toàn bộ tài sản trên đất.

Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích đất và đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế còn lại và thừa kế thế vị gồm: Thanh toán cho ông Nguyễn Văn K và cho ông Nguyễn Tiến V mỗi người 58.077.000 đồng (năm mươi tám triệu, không trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Thanh toán cho ông Nguyễn Vũ T và ông Nguyễn Thành P mỗi người: 29.038.500 đồng (hai mươi chín triệu không trăm ba mươi tám nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự được quyền liên hệ với Ngân hàng N - Chi nhánh K để nhận số tiền được hưởng và Ngân hàng N - Chi nhánh K có trách nhiệm trả các đương sự, cụ thể:

Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Tiến V mỗi người được nhận kỹ phần là 51.870.150 đồng (gồm tiền gốc: 25.000.000 đồng + tiền lãi 26.870.150 đồng).

Ông Nguyễn Vũ T và ông Nguyễn Thành P mỗi người được nhận kỹ phần là 25.935.075 đồng (gồm tiền gốc: 12.500.000 đồng+ tiền lãi 13.435.075 đồng).

Các đương sự tiếp tục được nhận tiền lãi theo hợp đồng gửi tiết kiệm trên số tiền gốc tương ứng của từng người kể từ ngày 06/3/2024 (Hợp đồng gửi tiết kiệm: Số sổ tiết kiệm AL 4107564, ngày gửi 04/03/2013, kỳ hạn 12 tháng, tên Trần Thị M1).

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Tiến V mỗi người phải chịu 2.500.000 đồng, ông Nguyễn Vũ T, ông Nguyễn Thành P mỗi người phải chịu 1.250.000 đồng, tiền chi phí trích đo địa chính thừa đất, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Số tiền này ông Nguyễn Văn K đã nộp tạm ứng, nên ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Tiến V mỗi người phải trả cho ông K 2.500.000 đồng. Ông Nguyễn Vũ T, ông Nguyễn Thành P mỗi người phải trả cho ông K 1.250.000 đồng.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Tiến V mỗi người phải chịu là 5.497.000 đồng (*năm triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Vũ T, ông Nguyễn Thành P mỗi người phải chịu 2.749.000 đồng (*hai triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn K được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu số AA/2021/0015711 ngày 20/12/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Ana. Ông Nguyễn Văn K còn phải nộp 3.997.000 đồng (*ba triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn, bị đơn, người đại diện hợp pháp cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật THADS thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật THADS; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THADS.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Ana;
- Chi cục THADS huyện Krông Ana;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Chu Anh Hùng

